

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
VICOSTONE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2011

HÀ NỘI - NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		952,865,959,293	1,009,766,230,600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26,056,717,038	36,323,642,009
1. Tiền	111		26,056,717,038	16,823,642,009
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	19,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10,180,141,574	47,132,887,914
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,180,141,574	47,132,887,914
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		167,561,315,598	456,485,577,690
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	140,476,603,569	203,471,709,393
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	18,144,315,798	237,450,916,819
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.5	10,703,144,739	17,325,699,986
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.6	(1,762,748,508)	(1,762,748,508)
IV. Hàng tồn kho	140		698,980,150,243	374,240,640,978
1. Hàng tồn kho	141	V.7	699,577,176,327	374,837,667,062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(597,026,084)	(597,026,084)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,087,634,840	95,583,482,009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	4,936,523,122	6,385,754,694
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			40,364,554,268	28,379,964,117
3. Các khoản thuế phải thu	152		418,893,093	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	4,367,664,357	60,817,763,198

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,745,601,178,647	466,623,260,037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,436,098,632,334	286,672,800,938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	660,105,529,705	205,085,996,309
<i>Nguyên giá</i>	222		1,094,958,316,263	469,514,456,124
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(434,852,786,558)	(264,428,459,815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	35,442,377,520	104,983,253
<i>Nguyên giá</i>	228		39,483,771,643	337,471,420
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4,041,394,123)	(232,488,167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	740,550,725,109	81,481,821,376
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		144,769,525,000	172,750,597,253
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	144,769,525,000	172,750,597,253
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		152,878,797,921	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		11,854,223,392	7,199,861,846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	11,708,890,754	6,429,246,282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	48,909,640	204,966,456
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	96,422,998	565,649,108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,698,467,137,940	1,476,389,490,637

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,629,295,832,482	734,920,407,036
I. Nợ ngắn hạn	310		1,047,892,207,330	392,845,762,193
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	955,170,176,145	348,640,905,007
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	54,934,666,737	21,129,341,606
3. Người mua trả tiền trước	313		878,093,066	1,932,062,358
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.21	20,651,534,642	14,091,011,105
5. Phải trả công nhân viên	315		2,697,040,659	1,564,636,389
6. Chi phí phải trả	316	V.22	899,732,871	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.23	3,543,800,866	306,729,110
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9,117,162,344	5,181,076,618
II. Nợ dài hạn	320		581,403,625,152	342,074,644,843
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	580,893,042,831	335,103,674,860
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	6,042,379,767
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	299,210,977	334,451,552
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		211,371,344	594,138,664
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,041,885,922,953	702,004,635,337
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	1,041,885,922,953	702,004,635,337
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529,992,510,000	210,666,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,060,800,000	291,081,890,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(16,921,202,553)	2,994,842,188
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		203,215,369	57,124,071,055
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,339,319,776	10,912,680,428
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		190,211,280,361	129,225,151,666
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		27,285,382,505	39,464,448,264
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,698,467,137,940	1,476,389,490,637

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		390,849.76	224,070.78
Euro (EUR)		73,224.00	108,056.35
Dollar Singapore (\$S)			
Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Văn Đặng

Kế toán trưởng



Lương Xuân Mẫn

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám đốc



Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	256,161,164,668	240,335,855,588	890,448,669,815	810,877,398,709
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.1	561,650,559	-	754,434,454	159,505,471
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	255,599,514,109	240,335,855,588	889,694,235,361	810,717,893,238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	145,631,130,686	194,114,953,229	598,852,394,829	649,238,305,948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109,968,383,423	46,220,902,359	290,841,840,532	161,479,587,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,626,094,457	19,378,311,880	63,601,391,689	40,326,039,325
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	61,453,294,653	19,351,112,759	141,414,835,793	57,431,435,215
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27,622,591,439	14,114,019,936	80,467,154,900	38,604,062,088
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8,944,743,587	5,809,042,859	37,395,337,798	21,312,544,693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19,359,074,202	8,855,111,160	53,145,456,731	30,973,480,116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,837,365,438	31,583,947,461	122,487,601,899	92,088,166,591
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3,839,473,976	3,324,335,035	15,437,179,632	33,998,325,686
12. Chi phí khác	32	VI.8	362,479,441	461,074,591	1,998,031,654	944,615,628
13. Lợi nhuận khác	40		3,476,994,535	2,863,260,444	13,439,147,978	33,053,710,058
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		2,898,126,261	3,401,885,735	(4,500,000,000)	3,295,515,689
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,212,486,234	37,849,093,640	131,426,749,877	128,437,392,338
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.21	7,049,951,430	694,948,602	14,444,759,803	8,380,116,588

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.17	(5,904,977,443)	5,670,809,585	(5,886,322,951)	5,879,149,175
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,067,512,247	31,483,335,453	122,868,313,025	114,178,126,575
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		266,579,150	2,177,473,379	1,283,282,307	2,751,590,463
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		26,800,933,097	29,305,862,074	121,585,030,718	111,426,536,112
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	863	1,897	4,635	7,307

Người lập biểu



Nguyễn Văn Đặng

Kế toán trưởng



Lương Xuân Mẫn



Lập, ngày 15... tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ trước từ ngày 01/10/2010/ đến hết ngày 31/12/2010

Kỳ này từ ngày 01/10/2011/ đến hết ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/10-31/12/2011)	Kỳ trước (01/10-31/12/2010)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		195,970,904,043	166,660,208,602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(157,092,317,914)	(310,397,518,581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,797,368,138)	(8,844,239,005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,505,189,394)	(24,576,884,572)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,849,799,712)	(4,266,624,702)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,540,297,013	20,408,028,245
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(30,479,641,063)	(121,929,394,644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(15,213,115,165)	(282,946,424,657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,691,124,397)	(4,378,569,202)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(96,990,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	178,960,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,922,852,440)	(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,033,908	644,272,962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,566,942,929)	73,235,703,760
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	95,873,051
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		403,222,141,066	373,627,326,065
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(371,535,032,030)	(145,021,506,012)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(23,625,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31,687,109,036	205,076,693,104
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		907,050,942	(4,634,027,793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,278,815,728	21,692,965,658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(129,149,632)	(235,295,856)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	26,056,717,038	16,823,642,009

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Đặng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KÊ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex quý 4 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex (Công ty mẹ), các Công ty con và Công ty liên kết (gọi chung là Tập đoàn).

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh chính trong kỳ:
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
 - Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội ngoại thất.
 - Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng.
- 4- Công ty con, Công ty liên kết:
- Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex có 05 Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2011 và 01 Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước, Công ty này mới thành lập và chưa có kết quả kinh doanh.

4.1 Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2011	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011
	<i>Công ty con trực tiếp</i>			
1-	Công ty Cổ phần Style Stone	KCN Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội	99.93%	99.93%
2-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico - Vicostone Mine JSC	Cao ốc 137 Lê Quang Định, P.14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	81.16%	88.00%
3-	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	KCN Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội	63.24%	63.24%
	<i>Công ty con gián tiếp</i>			
1-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị (*)	Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	51.54%	60.00%
2-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Bình Định	Xã Mỹ Thắng, huyện Phú Mỹ, tỉnh Bình Định	48.83%	58,00%

4.2 Công ty liên kết:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2011	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2011
1- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Tầng 11 Cao Ốc 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh	45.21%	45,00%

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ Kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Tập đoàn sử dụng Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Báo cáo tài chính của Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- + Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.
- + Lợi ích của Cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả
- + Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn.
- + Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi Ngân hàng; Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, hoặc những khoản tiền gửi có kỳ hạn dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Trong kỳ không có khoản nợ phải thu quá hạn nào phải trích lập dự phòng.

5- Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>	
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 11	năm
- Máy móc thiết bị	02 - 15	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

6- Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

- Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ chi phí thuê đất Cty CP Style Stone đã bỏ ra một lần để thuê làm trụ sở, nhà xưởng Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ 45 năm tương đương với thời gian thuê đất.

7- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8- Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại Cổ phiếu niêm yết và các loại Chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá 01 (một) năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại Cổ phiếu có thời gian đầu tư dự kiến trên 01 (một) năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9- Chi phí trả trước dài hạn:

- Giá trị thương hiệu:

Giá trị thương hiệu của Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam được phân bổ trong 5 năm.

- Tiền thuê đất trả trước:

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê theo quy định trong hợp đồng.

10- Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền lãi trái phiếu phải trả trong kỳ.

11- Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

12- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

+ Năm tài chính 2011 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty con:

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

- Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2008 đến hết năm 2017).

+ Được miễn thuế 02 năm (năm 2008, 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến hết năm 2015).

+ Năm tài chính 2011 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty CP Style Stone:

- Công ty Cổ phần Style Stone được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2009 đến hết năm 2018).

+ Được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.

+ Năm tài chính 2011 là năm thứ hai Công ty được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico cùng các Công ty con:

Đang trong giai đoạn đầu tư chưa phát sinh thu nhập chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa Thuế và Kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

14- Các nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo Phương pháp nhập trước xuất trước và được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số: 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

+ Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2011: 20,828.00 VND/USD
27,044.00 VND/EUR

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Tập đoàn chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	3,514,821,319	5,875,941,050
- Tiền gửi Ngân hàng	22,541,895,719	10,947,700,959
- Các khoản tương đương Tiền	-	19,500,000,000
Cộng	26,056,717,038	36,323,642,009
02- Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn	10,180,141,574	47,132,887,914
Cộng	10,180,141,574	47,132,887,914
03- Các khoản phải thu		
- Phải thu của khách hàng	140,476,603,569	203,471,709,393
- Trả trước cho người bán	18,144,315,798	237,450,916,819
- Các khoản phải thu khác	10,703,144,739	17,325,699,986
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,762,748,508)	(1,762,748,508)
Cộng	167,561,315,598	456,485,577,690
04- Hàng tồn kho:		
- Nguyên liệu, vật liệu	158,482,618,717	94,522,885,250
- Công cụ, dụng cụ	39,076,099,589	20,572,342,533
- Chi phí SX, KD dở dang	9,585,905,698	11,478,372,678
- Thành phẩm	368,348,220,937	199,977,301,760
- Hàng hoá	124,084,331,386	48,286,764,841
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(597,026,084)	(597,026,084)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	698,980,150,243	374,240,640,978
05- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	4,936,523,122	6,368,464,589
- Chi phí khác	-	17,290,105
Cộng	4,936,523,122	6,385,754,694
06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT được khấu trừ	40,364,554,268	28,379,964,117
- Thuế khác	418,893,093	-
Cộng	40,783,447,361	28,379,964,117
07- Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	103,936,800
- Tạm ứng cho CBCNV	4,367,664,357	2,712,996,531
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	58,000,829,867
Cộng	4,367,664,357	60,817,763,198

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ (01/10/2011)	172,337,009,406	881,186,983,405	30,482,276,423	3,947,062,582	5,981,969,375	1,093,935,301,191
- Mua trong kỳ	-	897,150,527	-	125,864,545	-	1,023,015,072
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2011)	172,337,009,406	882,084,133,932	30,482,276,423	4,072,927,127	5,981,969,375	1,094,958,316,263
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/10/2011)	43,049,822,857	373,537,884,141	13,444,137,306	2,259,269,163	4,007,332,627	436,298,446,094
- Khấu hao trong kỳ	3,281,634,132	25,798,998,925	969,289,735	182,469,747	193,454,910	30,425,847,449
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	4,341,468	31,860,385,504	-	6,780,013	-	31,871,506,985
Số cuối kỳ (31/12/2011)	46,327,115,521	367,476,497,562	14,413,427,041	2,434,958,897	4,200,787,537	434,852,786,558
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ (01/10/2011)	129,287,186,549	507,649,099,264	17,038,139,117	1,687,793,419	1,974,636,748	657,636,855,097
Số cuối kỳ (31/12/2011)	126,009,893,885	514,607,636,370	16,068,849,382	1,637,968,230	1,781,181,838	660,105,529,705

9- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ (01/10/2011)	38,915,435,933	-	100,376,850	422,503,860	45,455,000	39,483,771,643
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2011)	38,915,435,933	-	100,376,850	422,503,860	45,455,000	39,483,771,643
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/10/2011)	3,362,366,398	-	92,755,651	333,911,568	9,863,124	3,798,896,741
- Khấu hao trong kỳ	214,607,184	-	7,621,201	13,589,832	6,679,167	242,497,384
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2011)	3,576,973,582	-	100,376,852	347,501,400	16,542,291	4,041,394,125
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ (01/10/2011)	35,553,069,535	-	7,621,199	88,592,292	35,591,876	35,684,874,902
Số cuối kỳ (31/12/2011)	35,338,462,351	-	(2)	75,002,460	28,912,709	35,442,377,518

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	740,550,725,109	81,481,821,376
<u>Trong đó:</u>		
+ Mở rộng mặt bằng Vicostone	63,147,498,195	7,038,884,006
+ Hệ thống điện động lực cho dây chuyền mài bóng bồ sung	-	59,044,636
+ Dự án KDL sinh thái Đồng Nai	24,107,946,001	19,820,513,244
+ Văn phòng Công ty Vico Mine	-	-
+ Nhà xưởng sản xuất chính số 2	32,340,962,038	22,529,478,115
+ Dự án ERP	22,376,918,924	7,581,049,137
+ Hệ thống điện nước nhà xưởng số 2	14,697,610,538	7,202,553,094
+ Dự án NM chế biến cát Thạch Anh Quảng Trị	13,069,916,408	11,547,756,895
+ Thiết bị Dây chuyền SX chính số 2	512,512,604,811	1,648,776,686
+ Hạ tầng xung quanh nhà xưởng số 2	4,142,365,739	2,859,558,538
+ Dự án thăm dò khoáng sa khoáng Titan - Jircol tại Bình Định	-	412,926,947
+ Trạm biến áp 2000 KVA - 35/0,4 KV số 2	3,063,551,133	91,165,376
+ HTXLNT tuần hoàn cho nhà máy 2	6,909,577,273	267,867,455
+ Móng HTXL nước thải tuần hoàn, bãi đóng cont	3,158,136,374	-
+ Hệ thống cầu trục 5 tấn cho Nhà xưởng chính số 2	2,239,366,364	-
+ Tổ máy phát điện Caterpillar 2500 KVA	8,127,477,540	-
+ Hệ thống Gas cho dây chuyền 2	1,595,675,454	-
+ Dự án bê tông bọt	2,751,640,083	-
+ Thiết bị máy nén khí dây chuyền số 2	1,278,954,218	-
+ Hệ thống nạp liệu cho dây chuyền 2	16,440,431,046	-
+ Cầu trục dầm đôi tải trọng 5 tấn	4,275,423,880	-
+ Các công trình khác	4,314,669,090	422,247,247
	-	-
11- Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết	144,769,525,000	172,750,597,253
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	144,769,525,000	172,750,597,253
12- Chi phí trả trước dài hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	897,416,667
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	3,025,000
- Chi phí trả trước khác	11,708,890,754	5,528,804,615
Cộng	11,708,890,754	6,429,246,282
13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Liên quan đến lãi nội bộ trong tập đoàn chưa thực hiện	48,909,640	204,966,456
Cộng	48,909,640	204,966,456
14- Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	96,422,998	565,649,108
Cộng	96,422,998	565,649,108
15- Vay và nợ ngắn hạn:		
- Vay ngắn hạn	637,414,796,217	321,216,705,030
- Vay dài hạn đến hạn trả	317,755,379,928	27,424,199,977
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Cộng	955,170,176,145	348,640,905,007

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/10/2011)	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ (31/12/2011)
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,961,739,078	13,888,263,986	6,948,979,170	23,453,246,958	13,491,359,606	10,901,023,894
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,086,136,564	3,086,136,564	60,966,286,502	60,966,286,502	-
- Thuế Xuất Nhập khẩu	9,779,987,270	1,978,180,728	2,980,425,394	9,535,999,458	13,684,141,069	8,777,742,604
- Thuế TNDN	2,778,294,721	1,007,571,683	2,849,799,712	14,438,936,230	12,977,327,763	936,066,692
- Thuế thu nhập cá nhân	(598,776,764)	594,608,987	377,873,844	4,458,870,094	4,480,542,608	(382,041,621)
- Thuế Môn bài	-	-	-	9,000,000	9,000,000	-
- Các loại thuế khác	-	9,501,764	9,501,764	378,154,470	381,154,470	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	15,921,244,305	20,564,263,712	16,252,716,448	113,240,493,712	105,989,812,018	20,232,791,569

17- Chi phí phải trả

- Chi phí lãi vay
- Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ

Đầu năm

899,732,871

-

-

-

899,732,871

-

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

342,946,617

6,801,030

1,197,422,732

240,784,824

226,628,492

-

99,873,706

8,169,540

9,117,162,344

5,181,076,618

1,676,929,319

50,973,716

12,660,963,210

5,487,805,728

19- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng

b- Nợ dài hạn

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cộng

580,893,042,831

335,103,674,860

580,893,042,831

335,103,674,860

510,582,321

6,970,969,983

299,210,977

334,451,552

-

6,042,379,767

211,371,344

594,138,664

581,403,625,152

342,074,644,843

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ (01/10/2011)	310,666,000,000	461,081,890,000	-	80,508,635,369	16,339,319,776	-	164,379,491,928	1,032,975,337,073
Tăng vốn trong kỳ	219,326,510,000	-	-	-	-	-	-	219,326,510,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	84,409,337,432	84,409,337,432
Tăng khác	-	-	29,073,744,695	-	-	-	(34,055,958,606)	(4,982,213,911)
Giảm vốn trong kỳ	-	(139,021,090,000)	-	-	-	-	-	(139,021,090,000)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22,500,000,000)	(22,500,000,000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(45,994,947,248)	(80,305,420,000)	-	-	(2,021,590,393)	(128,321,957,641)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	529,992,510,000	322,060,800,000	(16,921,202,553)	203,215,369	16,339,319,776	-	190,211,280,361	1,041,885,922,953

b- Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Tổng Cty cổ phần Vinaconex	15,533,300,000	69,115,760,000
- Vốn góp các cổ đông khác	514,459,210,000	141,550,240,000
- Thặng dư vốn cổ phần	322,060,800,000	291,081,890,000
Cộng	852,053,310,000	501,747,890,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Cổ tức

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ:

+ Cổ tức của năm trước

+ Tạm ứng cổ tức năm nay

- 0
0

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

52,999,251 21,066,600

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:

52,999,251 21,066,600

+ Cổ phiếu phổ thông:

52,999,251 21,066,600

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

52,999,251 21,066,600

+ Cổ phiếu phổ thông:

52,999,251 21,066,600

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Số cuối kỳ 16,542,535,145 Đầu năm 68,036,751,483

- Quỹ dự phòng Tài chính

203,215,369 57,124,071,055

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

16,339,319,776 10,912,680,428

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán khác

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này (Quý 4/2011)</u>	<u>Quý trước (Quý 4/2010)</u>
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá:	-	63,320,350,784
- Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	252,035,917,347	159,988,696,771
- Doanh thu bán thành phẩm trong nước	-	1,672,358,912
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4,125,247,321	15,354,449,121
Cộng	256,161,164,668	240,335,855,588
22- Các khoản giảm trừ Doanh thu		
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm xuất khẩu	546,100,808	-
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm trong nước	6,458,842	-
- Giảm trừ doanh thu dịch vụ	9,090,909	-
Cộng	561,650,559	-
23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	-	63,320,350,784
- Doanh thu thuần bán thành phẩm xuất khẩu	251,489,816,539	159,988,696,771
- Doanh thu thuần bán thành phẩm trong nước	(6,458,842)	1,672,358,912
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4,116,156,412	15,354,449,121
Cộng	255,599,514,109	240,335,855,588

- Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	143,769,007,233	126,555,404,875
- Giá vốn của thành phẩm trong nước	-	1,623,148,199
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	1,862,123,453	9,752,292,215
Cộng	145,631,130,686	194,114,953,229
25- Doanh thu hoạt động Tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	857,177,850	5,948,820,491
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	768,916,607	9,929,491,389
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3,500,000,000
Cộng	1,626,094,457	19,378,311,880
26- Chi phí Tài chính		
- Lãi tiền vay	19,571,968,961	14,114,019,936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,101,667,257	4,732,429,823
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27,741,609,843	92,163,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB	-	-
- Chi phí tài chính khác	1,038,048,592	412,500,000
Cộng	61,453,294,653	19,351,112,759
27- Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	1,500,787,895	383,574,319
- Chi phí vật liệu, bao bì	1,751,804,715	1,407,833,403
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	335,991,968	103,660,647
- Chi phí khấu hao TSCĐ	58,452,249	4,064,286
- Chi phí hàng mẫu, bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,747,446,482	2,250,103,998
- Chi phí bằng tiền khác	1,550,260,278	1,659,806,206
Cộng	8,944,743,587	5,809,042,859
28- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	5,246,347,577	3,066,215,904
- Chi phí vật liệu quản lý	44,463,912	111,600,850
- Chi phí đồ dùng văn phòng	496,310,232	382,476,773
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,482,801,208	687,093,426
- Thuế, phí và lệ phí	68,902,248	68,902,248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,552,603,598	395,108,229
- Chi phí bằng tiền khác	10,467,645,427	4,143,713,730
Cộng	19,359,074,202	8,855,111,160
29- Thu nhập khác		
- Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	1,674,141,597	3,119,341,607
- Thu từ đầu tư vào Cty Liên kết (đánh giá lại tài sản)	-	(2,577,167)
- Các khoản thu khác	2,165,332,379	207,570,595
Cộng	3,839,473,976	3,324,335,035
30- Chi phí khác		
- Chi phí khác	362,479,441	461,074,591
Cộng	362,479,441	461,074,591
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,049,951,430	694,948,602
Cộng	7,049,951,430	694,948,602
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	5,904,977,443	5,670,809,585
Cộng	5,904,977,443	5,670,809,585

V. CÁC SỰ KIỆN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

112
TY
N
001
EX
1P

2- Báo cáo Tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 không có các khoản Nợ tiềm tàng hoặc Tài sản tiềm tàng.

3- Các giao dịch với bên liên quan:

*** Bên liên quan:**

- Công ty Cổ phần Bất Động sản Tân Phước
- Công ty TNHH Stylenquaza
- Công ty TNHH Beira

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Cổ đông chiến lược

* Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex với các bên liên quan:

	Nội dung giao dịch	Kỳ này (Quý 4/2011)	Kỳ trước (Quý 4/2010)
	Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước		
	Thu tiền gốc cho vay vốn		37,000,000,000
	Lãi cho vay vốn		1,301,171,200
	Công ty TNHH Beira		
	Chuyển đổi Trái phiếu thành cổ phiếu		100,000,000,000
	Lãi trái phiếu phát sinh trong kỳ		3,937,500,000
	Thanh toán lãi trái phiếu		5,075,000,000

* Tại ngày 31/12/2011 công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước		
Cho vay ngắn hạn còn phải thu	10.180.141.574	176.320.000
Lãi cho vay ngắn hạn còn phải thu	1.735.049.710	3.503.821.574
Cộng nợ phải thu	11.915.191.284	3.680.141.574

4- Thay đổi chính sách kế toán:

- Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số: 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: Đơn vị tiền tệ trong kế toán; Hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho Nhà thầu nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Đặng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trương Xuân Mẫn



Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

